

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Số 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 43



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Số 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hoàn Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)
Ông Lâm Thái Dương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Số 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021





Số: 0629 /VN1A-HN-BC

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 20 tháng 02 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

01
CÔ
TI
EL
IÊ
Đ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.049.753.919.446		420.596.305.195	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	71.274.868.487		104.339.775.297	
1. Tiền	111		56.274.868.487		40.839.775.297	
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000		63.500.000.000	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		786.660.076.964		105.639.521.806	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	596.879.076.108		100.554.764.805	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.383.641.991		5.110.629.067	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	78.730.000.000		-	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	104.076.636.650		4.365.367.106	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(8.409.277.785)		(4.391.239.172)	
III. Hàng tồn kho	140	10	191.351.365.538		209.687.101.164	
1. Hàng tồn kho	141		193.644.347.177		211.599.861.295	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.292.981.639)		(1.912.760.131)	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		467.608.457		929.906.928	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	466.396.382		-	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.212.075		929.906.928	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		355.589.299.668		386.209.650.340	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		710.054.000		-	
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	710.054.000		-	
II. Tài sản cố định	220		62.218.647.714		80.992.557.644	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	56.111.626.139		70.740.018.469	
- Nguyên giá	222		662.727.513.642		654.420.692.152	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(606.615.887.503)		(583.680.673.683)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	2.491.298.553		6.636.816.153	
- Nguyên giá	225		8.536.019.968		14.655.034.023	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.044.721.415)		(8.018.217.870)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.615.723.022		3.615.723.022	
- Nguyên giá	228		3.615.723.022		3.615.723.022	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-		-	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-		7.222.116.834	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-		7.222.116.834	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	134.776.652.219		134.274.329.688	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		130.000.000.000		130.000.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.444.062.358		8.444.062.358	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.667.410.139)		(4.169.732.670)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		157.883.945.735		163.720.646.174	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	157.883.945.735		163.720.646.174	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.405.343.219.114		806.805.955.535	
(270=100+200)						


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		977.141.622.159	425.467.533.224
I. Nợ ngắn hạn	310		694.148.555.516	141.564.430.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	223.186.946.846	50.727.483.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	11.219.298.127	4.207.842.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	7.585.651.752	5.402.024.879
4. Phải trả người lao động	314		22.831.160.680	19.556.827.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.624.734.870	309.894.577
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	282.698.841.117	1.905.577.127
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	143.274.209.572	57.552.450.183
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	745.638.019	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		982.074.533	1.902.330.195
II. Nợ dài hạn	330		282.993.066.643	283.903.102.740
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	143.500.000.000	143.500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	132.493.066.643	134.403.102.740
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	7.000.000.000	6.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		428.201.596.955	381.338.422.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	428.201.596.955	381.338.422.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.657.650.000	280.657.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.657.650.000	280.657.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
3. Cổ phiếu quỹ	415		(23.970.000)	(23.970.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		65.623.931.879	53.303.023.866
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.943.981.471	47.401.714.840
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		8.428.143.089	6.332.021.464
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		73.515.838.382	41.069.693.376
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.405.343.219.114	806.805.955.535


Lê Lan Phương
Người lập biểu


Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng/
Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Số 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam


MẪU SỐ B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.383.920.672.941	961.738.598.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	34.647.384.197	35.103.714.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.349.273.288.744	926.634.883.221
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	1.132.446.528.382	760.844.062.614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		216.826.760.362	165.790.820.607
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	6.949.359.862	2.079.149.064
7. Chi phí tài chính	22	32	7.607.330.171	10.444.718.998
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.487.037.028	6.169.783.926
8. Chi phí bán hàng	25	33	33.923.610.566	36.809.133.039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	91.365.768.838	69.044.056.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		90.879.410.649	51.572.061.070
11. Thu nhập khác	31	34	6.127.396.623	235.754.109
12. Chi phí khác	32		536.881.096	97.261.271
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.590.515.527	138.492.838
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		96.469.926.176	51.710.553.908
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	22.954.087.794	10.342.110.782
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		73.515.838.382	41.368.443.126
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36		1.324


Lê Lan Phương
Người lập biểu


Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng/
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	96.469.926.176	51.710.553.908
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.961.717.365	24.833.657.656
Các khoản dự phòng	03	4.641.575.609	1.796.210.296
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(994.205.669)	11.094.426
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	1.669.502.034	(1.736.789.945)
Chi phí lãi vay	06	5.487.037.028	6.169.783.926
Các khoản điều chỉnh khác	07	1.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	129.235.552.543	82.784.510.267
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(603.201.423.853)	13.803.160.267
Giảm hàng tồn kho	10	17.955.514.118	66.726.513.610
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	469.996.259.812	(11.277.236.002)
Giảm chi phí trả trước	12	5.370.304.057	11.030.785.818
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.390.837.028)	(6.266.283.926)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.098.568.605)	(3.871.853.770)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	150.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.922.225.000)	(4.952.237.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.055.423.956)	148.127.358.813
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.719.851.335)	(8.299.674.385)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78.730.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.066.023.257	1.601.694.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.383.828.078)	(6.697.980.333)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	285.972.820.649	230.955.758.993
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(200.740.346.183)	(295.668.161.946)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.420.751.174)	(8.666.436.251)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.383.100.270)	(86.908.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	61.428.623.022	(73.465.747.644)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(33.010.629.012)	67.963.630.836
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	104.339.775.297	36.380.391.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(54.277.098)	(4.246.617)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	71.274.868.487	104.339.775.297

Lê Lan Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng/
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Số 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 848 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 845 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Thái Bình	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cao su
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh sản phẩm cao su
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm cao su

U10
C
DI
VI
SVC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Số phân loại lại	Năm trước	Nội dung
		(Số đã báo cáo)		(Phân loại lại)	
		VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	929.146.850.471	32.591.747.572	961.738.598.043	Phân loại lại giá trị hàng bán trả lại từ các đại lý do không tiêu thụ được, chiết khấu thương mại và doanh thu bán phế liệu
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.929.584.434	32.174.130.388	35.103.714.822	Phân loại lại giá trị hàng bán trả lại từ các đại lý do không tiêu thụ được, chiết khấu thương mại
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	764.612.645.850	(3.768.583.236)	760.844.062.614	Phân loại lại giá trị hàng xuất kho bảo hành sản phẩm do lỗi hỏng
Chi phí bán hàng	25	33.040.549.803	3.768.583.236	36.809.133.039	
Thu nhập khác	31	653.371.293	(417.617.184)	235.754.109	Phân loại doanh thu bán phế liệu sang doanh thu khác

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2021.

Trong 6 tháng cuối năm 2020, Công ty đã thực hiện hoạt động thương mại thông qua việc mua bán các sản phẩm thép và tấm pin năng lượng mặt trời.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

01
T
H
T
NA
T

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

11/2/2011

Tài sản cố định hữu hình khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	4 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có



quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị

5 - 6

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất của các lô đất tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng làm trụ sở văn phòng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam; giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam là khoản trả trước tiền thuê 212.538 m² đất tại Lô E, Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam của Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam theo Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016, thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Chi phí thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11/09/2017

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

125
CÔNG
TY
SAO VÀNG
CỔ PHẦN
ĐÀ

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.082.390.130	1.040.997.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.192.478.357	39.798.777.387
Các khoản tương đương tiền (i)	15.000.000.000	63.500.000.000
	<u>71.274.868.487</u>	<u>104.339.775.297</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3%/năm (năm 2019 là 4,3%/năm đến 5,5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam	402.985.052.168	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn	56.096.296.680	-
Công ty TNHH Sao Mai Anh	25.050.209.898	20.552.332.774
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	25.122.340.375	6.121.284.852
Công ty Cổ phần Ô tô TMT - Chi nhánh tại Hưng Yên	12.907.720.169	15.311.094.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Loan Tuyết	6.610.519.912	6.206.315.887
Công ty TNHH MTV Công Danh Tuyển	4.817.779.707	3.270.470.679
Các khách hàng khác	63.289.157.199	49.093.266.113
	<u>596.879.076.108</u>	<u>100.554.764.805</u>
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	26.209.349.638	7.499.397.276

= 26
T
T
T
T
T

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Số dư phải thu	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi	Số dư phải thu	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Ô tô TMT - chi nhánh Hưng Yên	12.907.720.169	3.841.224.427	2.559.678.716	15.311.094.500	3.816.715.026	2.607.437.003
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Nguyễn Thị Hương	2.966.978.675	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-	-
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái - CONECO - Thái Bình	2.208.428.046	2.208.428.046	210.154.673	2.208.428.046	2.208.428.046	802.631.529
Nguyễn Văn Lợi	686.000.000	686.000.000	-	686.000.000	686.000.000	-
Chi nhánh Sông Đà 802 - Công ty Cổ phần Sông Đà	450.374.028	450.374.028	135.112.208	455.374.028	455.374.028	227.687.014
Công ty TNHH Phú Cường	282.014.700	282.014.700	-	282.014.700	282.014.700	84.604.410
Đối tượng khác	827.493.117	827.493.117	243.999.663	736.910.203	622.345.329	252.988.053
	20.624.718.787	11.558.223.045	3.148.945.260	22.942.510.204	8.366.587.181	3.975.348.009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phong Châu	15.000.000.000	-
BST Elastomers Co., Ltd.	-	2.776.972.275
CYN Chem Corporation	-	1.587.231.360
Nhà cung cấp khác	383.641.991	746.425.432
	15.383.641.991	5.110.629.067

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phản ánh các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo theo hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty (Bên Cho vay) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn (Bên Vay) - bên liên quan của Công ty với tổng số tiền 78.730.000.000 VND, thời hạn cho vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được gia hạn khoản vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo các phụ lục hợp đồng bổ sung. Mục đích của khoản vay để Bên Vay chuẩn bị thực hiện các bước đầu tư tại khu đất số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội với lãi suất cho vay từ 6%/năm đến 8,1%/năm, gốc và lãi vay được trả 1 lần khi hết thời hạn vay vốn.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam (i)	2.966.978.675	2.966.978.675
Phải thu người lao động	482.915.539	501.758.128
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	3.595.046.742	157.715.071
Tạm ứng	2.489.901.000	100.000.000
Ký cược, ký quỹ (ii)	94.256.060.250	14.821.595
Phải thu khác	285.734.444	624.093.637
	104.076.636.650	4.365.367.106
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	710.054.000	-
	710.054.000	-

(i) Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam phản ánh số tiền Công ty tạm ứng vốn cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam theo kế hoạch tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam. Tuy nhiên, do hoạt động của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam không mang lại hiệu quả, kế hoạch tăng vốn điều lệ đã không được thực hiện. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp và trả lại tiền vốn góp cho các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(ii) Phải thu khác về khoản ký cược, ký quỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông qua các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng này. Khoản cầm cố, ký quỹ nhằm mục đích phát hành các thư tín dụng để thanh toán các hợp đồng nhập khẩu pin mặt trời.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	843.638.283	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.329.588.755	-	91.856.365.849	-
Công cụ, dụng cụ	4.485.873.382	-	4.498.535.475	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.270.291.666	-	8.673.598.332	-
Thành phẩm	84.495.672.485	(2.262.933.902)	106.567.119.914	(1.912.760.131)
Hàng hoá	26.964.215	-	4.241.725	-
Hàng gửi bán	192.318.391	(30.047.737)	-	-
	193.644.347.177	(2.292.981.639)	211.599.861.295	(1.912.760.131)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.292.981.639 VND (năm 2019: 1.912.760.131 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	466.396.382	-
	466.396.382	-
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam (i)	154.075.716.570	158.410.776.570
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.717.041.665	4.872.154.420
Chi phí trả trước dài hạn khác	91.187.500	437.715.184
	157.883.945.735	163.720.646.174

(i) Công ty ký kết Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016 với Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam để thuê lại 212.538 m² đất tại Lô E, Khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Thời gian thuê là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Mục đích thuê để thực hiện Dự án di dời và sản xuất lốp radial tại Khu công nghiệp Châu Sơn – tỉnh Hà Nam. Theo Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty đã dừng việc triển khai thực hiện Dự án này. Theo Nghị quyết số 152/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã họp và thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng cho các nhà đầu tư có nhu cầu trên cơ sở thẩm định giá, bảo toàn vốn đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	112.636.883.385	499.043.139.004	1.015.211.796	41.725.457.967	654.420.692.152
Mua sắm mới	-	1.889.127.701	-	-	1.889.127.701
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	6.126.014.055	-	-	6.126.014.055
Tặng khác	-	291.679.734	-	-	291.679.734
Số dư cuối năm	112.636.883.385	507.349.960.494	1.015.211.796	41.725.457.967	662.727.513.642
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	90.410.423.795	456.372.945.222	1.015.211.796	35.882.092.870	583.680.673.683
Khấu hao trong năm	2.531.750.546	14.946.598.554	-	1.608.033.892	19.086.382.992
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	3.739.450.928	-	-	3.739.450.928
Tặng khác	-	109.379.900	-	-	109.379.900
Số dư cuối năm	92.942.174.341	475.168.374.604	1.015.211.796	37.490.126.762	606.615.887.503
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	22.226.459.590	42.670.193.782	-	5.843.365.097	70.740.018.469
Tại ngày cuối năm	19.694.709.044	32.181.585.890	-	4.235.331.205	56.111.626.139

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 493.157.223.485 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 460.619.237.244 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.514.264.014 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 25.631.195.568 VND) để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Đa và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Nội.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc và thiết bị</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	14.655.034.023
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.119.014.055)
Số dư cuối năm	<u>8.536.019.968</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	8.018.217.870
Khấu hao trong năm	1.765.954.473
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(3.739.450.928)
Số dư cuối năm	<u>6.044.721.415</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>6.636.816.153</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.491.298.553</u>

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	3.615.723.022
Số dư cuối năm	<u>3.615.723.022</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>3.615.723.022</u>
Tại ngày cuối năm	<u>3.615.723.022</u>

11250,
ÔNG T
TNHH
LOIT
ĐT N/
ĐA-T

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp lô đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.042.161.718 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Đống Đa.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	VND	Giá trị ghi sổ	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	130.000.000.000	(590.647.758)	130.000.000.000	-
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn (i)	130.000.000.000	(590.647.758)	130.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.444.062.358	(3.076.762.381)	8.444.062.358	(4.169.732.670)
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam (ii)	8.444.062.358	(3.076.762.381)	8.444.062.358	(4.169.732.670)
	138.444.062.358	(3.667.410.139)	138.444.062.358	(4.169.732.670)

(i) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng – Hoàng Sơn - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản tại Hà Nội là 26%. Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn - bên liên quan của Công ty. Theo điều khoản chính của hợp đồng, các bên tham gia góp vốn sẽ thành lập Công ty TNHH Sao Vàng – Hoàng Sơn để thực hiện dự án “Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng – Hoàng Sơn” tại số 231 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, vốn điều lệ của Công ty TNHH Sao Vàng – Hoàng Sơn là 500 tỷ VND, trong đó Công ty góp 26% vốn điều lệ tương đương với 130 tỷ VND. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 96/BB-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2018, Công ty đang xây dựng lộ trình, kế hoạch thoái phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng – Hoàng Sơn trên cơ sở theo đúng các quy định của pháp luật và bảo toàn vốn đầu tư.

(ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất than cốc tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là 7%.

TC
M
H

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Trina Solar	152.851.625.044	152.851.625.044	-	-
Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng	10.422.885.000	10.422.885.000	2.264.385.000	2.264.385.000
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	10.206.451.800	10.206.451.800	9.097.682.600	9.097.682.600
Công ty Cổ phần Dệt Công nghiệp Hà Nội	9.598.861.078	9.598.861.078	7.078.904.599	7.078.904.599
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	4.809.000.000	4.809.000.000	5.276.250.000	5.276.250.000
Công ty TNHH kim loại màu Trường Thành	2.332.000.000	2.332.000.000	1.897.500.000	1.897.500.000
Công ty TNHH Hyousung Việt Nam	1.445.782.139	1.445.782.139	2.116.483.336	2.116.483.336
Các đối tượng khác	31.520.341.785	31.520.341.785	22.996.277.954	22.996.277.954
	223.186.946.846	223.186.946.846	50.727.483.489	50.727.483.489

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)

51.422.688

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Lũng Lô 9		5.849.326.784		-
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Moe Myint Orsa Group S.R.O		743.626.589		375.949.417
Abu Bader Trading Company		519.420.978		9.680.978
Irshad Tahir Co., Ltd - Afghanistan		166.068.824		820.363.534
Người mua trả tiền trước khác		-		251.203.904
		3.940.854.952		2.750.644.475
		11.219.298.127		4.207.842.308

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	201.270.088	75.117.544.443	70.819.792.427	4.499.022.104
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	233.140.506	233.140.506	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.181.233.042	22.954.087.794	25.098.568.605	3.036.752.231
Thuế thu nhập cá nhân	19.521.749	1.068.835.737	1.038.480.069	49.877.417
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	16.970.012.892	16.970.012.892	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	-	793.292.430	793.292.430	-
	5.402.024.879	117.141.913.802	114.958.286.929	7.585.651.752

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	173.200.000	77.000.000
Chi phí vận chuyển	99.266.333	-
Chi phí phụ cấp độc hại và cơm công nghiệp	233.318.934	232.894.577
Các khoản trích trước khác	1.118.949.603	-
	1.624.734.870	309.894.577

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương	232.247.914	453.497.403
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)	271.260.764.544	-
Phải trả tiền ủy thác nhập khẩu	8.532.212.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.451.642.960	217.067.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	862.977.978	795.383.848
Các khoản phải trả, phải nộp khác	358.995.721	439.628.676
	282.698.841.117	1.905.577.127
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn (ii)	143.500.000.000	143.500.000.000
	143.500.000.000	143.500.000.000
Phải trả dài hạn khác bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	143.500.000.000	143.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

- (i) Phải trả liên quan tới các hợp đồng mua thép, pin năng lượng mặt trời theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Theo các hợp đồng này, Công ty được ngân hàng thanh toán ngay và thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 4 đến 12 tháng với lãi suất từ 4%/năm đến 7%/năm. Lãi được tính và thanh toán hàng tháng.
- (ii) Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn – bên liên quan của Công ty và Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn hỗ trợ kinh phí để Công ty thực hiện các công việc tháo dỡ, di dời nhà máy hiện tại và đầu tư vào khu đất nhà máy mới với số tiền cam kết góp là 435 tỷ VND chưa bao gồm các loại thuế, chia thành 4 lần chuyển tiền và được thực hiện trong thời gian từ năm 2016 tới năm 2018. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn đã chuyển 2 đợt cho Công ty với tổng số tiền là 143.500.000.000 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	51.925.281.946	51.925.281.946	285.879.290.270	197.517.970.599	140.286.601.617	140.286.601.617
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (i)	37.032.207.106	37.032.207.106	82.073.209.968	79.380.427.640	39.724.989.434	39.724.989.434
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (ii)	11.064.585.000	11.064.585.000	18.649.680.636	26.179.209.636	3.535.056.000	3.535.056.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	3.828.489.840	3.828.489.840	185.156.399.666	91.958.333.323	97.026.556.183	97.026.556.183
Vay cá nhân (iv)	2.518.902.981	2.518.902.981	90.000.579	1.258.105.392	1.350.798.168	1.350.798.168
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.964.270.180	1.964.270.180	1.481.456.892	1.964.270.192	1.481.456.880	1.481.456.880
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	1.964.270.180	1.964.270.180	1.481.456.892	1.964.270.192	1.481.456.880	1.481.456.880
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.143.995.076	1.143.995.076	432.109.005	1.420.751.174	155.352.907	155.352.907
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.143.995.076	1.143.995.076	432.109.005	1.420.751.174	155.352.907	155.352.907
	57.552.450.183	57.552.450.183	287.882.856.746	202.161.097.357	143.274.209.572	143.274.209.572

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 23/2019/HĐCVHM/NHCT126-CSSV ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Đống Đa ngày 05 tháng 9 năm 2019 có tổng giá trị khoản vay tối đa 100.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay được xác định theo Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06

tháng. Khoản vay ngắn hạn này cùng với khoản vay dài hạn tại cùng ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh số 22 được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.109.627.053 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 22.991.870.738 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 12, và giá trị quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.042.161.718 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 14.

- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 09/2019/HĐCVHM/NHCT260-SRC ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Phúc Yên ngày 10 tháng 10 năm 2019 có tổng giá trị khoản vay tối đa 50.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sẫm, lớp và các sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.713.399.725 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 12.
- (iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/135074/HĐTD ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Nội ngày 30 tháng 9 năm 2019 có tổng giá trị khoản vay tối đa 80.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Lãi suất và thời hạn cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại phường Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 404.636.961 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 925.925.105 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 12.
- (iv) Phản ánh khoản tiền vay các cá nhân là nhân viên của Công ty với thời gian vay dưới 12 tháng và lãi suất vay là 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay ngân hàng dài hạn	5.791.367.211	5.791.367.211	-	1.964.270.192	3.827.097.019	3.827.097.019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (i)	5.791.367.211	5.791.367.211	-	1.964.270.192	3.827.097.019	3.827.097.019
Nợ tài chính dài hạn	1.720.000.785	1.720.000.785	-	1.417.221.374	302.779.411	302.779.411
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	1.720.000.785	1.720.000.785	-	1.417.221.374	302.779.411	302.779.411
Vay dài hạn khác	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Sơn (iii)	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
	137.511.367.996	137.511.367.996	-	3.381.491.566	134.129.876.430	134.129.876.430

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.108.265.256
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn	1.964.270.180
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh	1.964.270.180
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.143.995.076
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.143.995.076

Số phải trả sau 12 tháng

Vay dài hạn	133.827.097.031
Nợ dài hạn	576.005.709

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐVCDADT/NHCT126-SRC ngày 01 tháng 8 năm 2018 có tổng giá trị khoản vay tối đa 40.544.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ của Dự án “Đầu tư máy móc, thiết bị lẻ năm 2017-2018”. Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo văn bản thông báo thay đổi lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay dài hạn này cùng với khoản vay ngắn hạn tại cùng ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh số 21 được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.109.627.053 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 22.991.870.738 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 12, và giá trị quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.042.161.718 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 14.
- (ii) Phản ánh số dư các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với mục đích sử dụng tài sản thuê tài chính để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của các hợp đồng cho thuê tài chính là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cho thuê tài chính được quy định trong từng hợp đồng thuê.
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn để góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH Sao Vàng – Hoàn Sơn. Thời hạn vay được điều chỉnh theo lộ trình thoái vốn của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng – Hoàn Sơn. Lãi suất vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.481.456.880	1.964.270.180
Trong năm thứ hai	1.481.456.880	1.481.456.880
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	130.864.183.259	132.345.640.151
	133.827.097.019	135.791.367.211
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.481.456.880)	(1.964.270.180)
Số phải trả sau 12 tháng	132.345.640.139	133.827.097.031

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	155.352.907	1.143.995.076
Trong năm thứ hai	49.921.092	417.137.717
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	97.505.412	158.867.992
	302.779.411	1.720.000.785
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(155.352.907)	(1.143.995.076)
Số phải trả sau 12 tháng	147.426.504	576.005.709

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Phản ánh dự phòng trích lập để bảo hành sản phẩm cho các lô hàng Công ty đã bán đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Tổng Giám đốc về khoản nợ phải trả áp dụng đối với các sản phẩm từ cao su trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	6.000.000.000	6.000.000.000
Tăng trong năm	7.000.000.000	-
- Trích quỹ (i)	7.000.000.000	-
Giảm trong năm	(6.000.000.000)	-
- Giảm khác (ii)	(6.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	<u>7.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

(i) Theo Quyết định số 167/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty tiến hành trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ của Công ty cho năm 2021 từ nguồn lợi nhuận trước thuế năm 2020 là 7.000.000.000 VND.

(ii) Ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ Khoa học mà Công ty trích lập từ năm 2015 nhưng chưa sử dụng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận	Tổng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	phát triển	VND	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Số dư đầu năm trước	280.657.650.000	3.605	49.692.625.661	(23.970.000)	1.1.132.539.669	341.458.848.935
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	41.368.443.126	41.368.443.126
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.610.398.205	-	(3.610.398.205)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.190.120.000)	(1.190.120.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(202.000.000)	(202.000.000)
Điều chỉnh phạt vi phạm hành chính	-	-	-	-	(96.749.750)	(96.749.750)
Số dư cuối năm trước	280.657.650.000	3.605	53.303.023.866	(23.970.000)	47.401.714.840	381.338.422.311
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Số dư đầu năm nay	280.657.650.000	3.605	53.303.023.866	(23.970.000)	47.401.714.840	381.338.422.311
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	73.515.838.382	73.515.838.382
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	12.320.908.013	-	(12.320.908.013)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(4.106.969.338)	(4.106.969.338)
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành (i)	-	-	-	-	(95.000.000)	(95.000.000)
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(22.450.694.400)	(22.450.694.400)
Số dư cuối năm nay	280.657.650.000	3.605	65.623.931.879	(23.970.000)	81.943.981.471	428.201.596.955

(i) Nghị quyết số 106/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 08 tháng 6 năm 2020 phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền (8% vốn điều lệ): 22.450.694.400 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế năm 2019): 4.106.969.338 VND
- Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành: 95.000.000 VND
- Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế năm 2019): 12.320.908.013 VND

Đến ngày báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ số cổ tức theo Nghị quyết số 106/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông nói trên cho các cổ đông.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 280.657.650.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	36,0%	101.041.150.000	36,0%	101.041.150.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	24,5%	68.861.500.000	0,0%	-
Ông Nguyễn Tiến Ngọc	4,9%	13.854.300.000	8,4%	23.638.400.000
Các cổ đông khác	34,5%	96.876.730.000	55,6%	155.954.130.000
Cổ phiếu quỹ	0,0%	23.970.000	0,0%	23.970.000
	100%	280.657.650.000	100%	280.657.650.000

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.065.765	28.065.765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.065.765	28.065.765
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.065.765	28.065.765
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2.397	2.397
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.063.368	28.063.368
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.063.368	28.063.368

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm, dịch vụ như sau:

- Bộ phận sản xuất
- Bộ phận thương mại
- Bộ phận khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thông tin về bộ phận kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày cuối năm:

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	320.051.589.637	474.081.348.848	1.071.867.367	795.204.805.852
Tài sản không phân bổ				610.138.413.262
Tổng cộng tài sản				1.405.343.219.114
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	70.059.279.583	164.346.965.388		234.406.244.971
Nợ phải trả không phân bổ				742.735.377.188
Tổng cộng nợ phải trả				977.141.622.159

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay:

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	839.189.828.338	487.050.090.870	23.033.369.536	1.349.273.288.744
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	657.496.988.265	464.992.325.987	9.957.214.130	1.132.446.528.382
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận				216.826.760.362
Chi phí hoạt động chung				125.289.379.404
Doanh thu hoạt động tài chính				6.949.359.862
Chi phí tài chính				7.607.330.171
Doanh thu khác				6.127.396.623
Chi phí khác				536.881.096
Lợi nhuận trước thuế				96.469.926.176
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				22.954.087.794
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				73.515.838.382

Bảng cân đối kế toán tại ngày đầu năm:

	Sản xuất VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	310.531.555.587	429.700.277	310.961.255.864
Tài sản không phân bổ			495.844.699.671
Tổng cộng tài sản			806.805.955.535
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	54.935.325.797		54.935.325.797
Nợ phải trả không phân bổ			370.532.207.427
Tổng cộng nợ phải trả			425.467.533.224

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	912.692.601.910	13.942.281.311	926.634.883.221
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	757.360.362.555	3.483.700.059	760.844.062.614
Chi phí hoạt động bộ phận			-
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận			165.790.820.607
Chi phí hoạt động chung			105.853.189.603
Doanh thu hoạt động tài chính			2.079.149.064
Chi phí tài chính			10.444.718.998
Doanh thu khác			235.754.109
Chi phí khác			97.261.271
Lợi nhuận trước thuế			51.710.553.908
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			10.342.110.782
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			41.368.443.126

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Trong nước</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.436.987.717	1.182.836.301.027	1.349.273.288.744
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp			1.132.446.528.382
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			216.826.760.362
Doanh thu hoạt động tài chính			6.949.359.862
Chi phí tài chính			7.607.330.171
Chi phí bán hàng			33.923.610.566
Chi phí quản lý doanh nghiệp			91.365.768.838
Lợi nhuận khác			5.590.515.527
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			96.469.926.176
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			22.954.087.794
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			73.515.838.382
2. Tài sản bộ phận			1.405.343.219.114
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			1.719.851.335

11.06.2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng
	VND	VND	VND
1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	172.237.523.281	754.397.359.940	926.634.883.221
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp			760.844.062.614
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>			165.790.820.607
Doanh thu hoạt động tài chính			2.079.149.064
Chi phí tài chính			10.444.718.998
Chi phí bán hàng			36.809.133.039
Chi phí quản lý doanh nghiệp			69.044.056.564
Lợi nhuận khác			138.492.838
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			51.710.553.908
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			10.342.110.782
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			41.368.443.126
2. Tài sản bộ phận			806.805.955.535
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			12.496.173.140

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	18.482.848.828	18.457.622.921
Trên 1 năm đến 5 năm	73.931.395.312	73.149.765.253
Trên 5 năm	524.944.445.986	542.406.789.833
	617.358.690.126	634.014.178.007

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ USD	1.179.129,25	435.283,45

28. DOANH THU BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán thành phẩm	872.183.845.583	947.378.699.548
Doanh thu bán hàng hóa	487.050.090.870	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.033.369.536	11.892.850.711
Doanh thu bán vật tư	1.242.460.920	2.049.430.600
Doanh thu khác	410.906.032	417.617.184
Tổng cộng	1.383.920.672.941	961.738.598.043
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	19.375.536.086	10.996.862.317
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	34.166.217.485	35.103.714.822
b. Giảm giá hàng bán	481.166.712	-
	34.647.384.197	35.103.714.822
Doanh thu thuần	1.349.273.288.744	926.634.883.221

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	659.160.974.743	757.360.362.555
Giá vốn hàng hóa đã bán	464.992.325.987	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.760.286.795	-
Giá vốn của vật tư đã bán	903.945.696	1.570.939.928
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	628.995.161	1.912.760.131
	1.132.446.528.382	760.844.062.614

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	460.543.642.943	570.432.254.179
Chi phí nhân công	123.601.608.903	114.643.778.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.961.717.365	24.833.657.656
Trích lập dự phòng	5.143.898.140	601.349.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.570.993.006	37.150.919.845
Chi phí khác bằng tiền	121.662.008.228	85.920.659.171
	771.483.868.585	833.582.618.963



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.503.354.928	1.736.789.945
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.446.004.934	342.359.119
	6.949.359.862	2.079.149.064

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.487.037.028	6.169.783.926
Chiết khấu thanh toán	2.498.862.000	3.007.497.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.753.674	72.576.906
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(502.322.531)	1.194.861.166
	7.607.330.171	10.444.718.998

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	26.750.316.145	28.732.296.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.568.732.638	2.049.954.056
Thuế, phí, lệ phí	21.549.380.665	17.327.266.415
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	4.018.038.613	(1.311.411.001)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.569.852.433	12.681.229.847
Chi phí bằng tiền khác	13.909.448.344	9.564.720.397
	91.365.768.838	69.044.056.564
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	4.805.964.633	4.659.896.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.428.285	228.475.369
Chi phí bảo hành sản phẩm	4.567.420.249	3.768.583.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.281.344.490	20.336.593.091
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1.409.236.731	3.223.566.289
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.713.216.178	4.592.018.476
	33.923.610.566	36.809.133.039



34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Hoàn nhập quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	6.000.000.000	-
Thuế nhập khẩu được giảm	-	58.788.329
Thu nhập khác	127.396.623	176.965.780
	6.127.396.623	235.754.109

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.117.569.794	10.342.110.782
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	836.518.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.954.087.794	10.342.110.782

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	96.469.926.176	51.710.553.908
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng các khoản chi phí không được trừ:	13.517.922.794	-
- CLTG đánh giá lại cuối năm của các khoản tiền, nợ phải thu	285.027.236	-
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	176.000.000	-
- Chi phí không được khấu trừ	13.056.895.558	-
Thu nhập chịu thuế	109.987.848.970	51.710.553.908
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	6.000.000.000	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất cho thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	22%	22%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	836.518.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.954.087.794	10.342.110.782

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	73.515.838.382	41.368.443.126
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.106.969.338)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành	-	(95.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	73.515.838.382	37.166.473.788
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.063.368	28.063.368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.620	1.324

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết số 106/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.368.443.126	41.368.443.126
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.106.969.338)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành	-	(95.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.368.443.126	37.166.473.788
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.063.368	28.063.368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.474	1.324

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho kỳ tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

11250
CÔNG
TY CỔ PHẦN
SAO VÀNG
ĐÀ - T

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Tiến Ngọc	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Quang Hào	Thành viên Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần SUPE Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.375.536.086	10.996.862.317
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	17.769.525.646	6.121.284.852
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	524.911.224	1.288.179.200
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	412.894.000	112.763.200
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	360.000.000	297.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	170.979.216	1.704.965.273
Công ty Cổ phần SUPE Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	137.226.000	1.161.050.000
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	-	311.619.792
Mua hàng hóa và dịch vụ	106.695.027	66.272.688
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	66.195.027	51.422.688
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	40.500.000	14.850.000
Cho vay	78.730.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	78.730.000.000	-
Chia cổ tức trong năm	9.879.810.400	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	8.083.292.000	-
Ông Nguyễn Tiến Ngọc	1.796.518.400	-
Cổ tức đã trả trong năm	9.879.810.400	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	8.083.292.000	-
Ông Nguyễn Tiến Ngọc	1.796.518.400	-

0-C
TY
TE
M
PH

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.209.349.638	7.499.397.276
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	25.122.340.375	6.121.284.852
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	582.302.346	604.251.600
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	311.619.792	311.619.792
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	193.087.125	160.401.032
Công ty Cổ phần SUPE Phốt phát và Hóa chất Lâm	-	184.140.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	-	117.700.000
Phải thu về cho vay	78.730.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	78.730.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	2.800.433.042	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	2.800.433.042	-
Phải trả người bán ngắn hạn	-	51.422.688
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	-	51.422.688
Vay ngắn hạn	1.061.343.350	1.006.940.516
Ông Nguyễn Quang Hào	1.061.343.350	1.006.940.516
Phải trả dài hạn khác	143.500.000.000	143.500.000.000
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn	143.500.000.000	143.500.000.000
Vay dài hạn	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	130.000.000.000	130.000.000.000

11/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị	1.679.672.071	1.231.221.529
Lâm Thái Dương (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)	41.000.000	105.000.000
Phạm Hoàn Sơn	508.700.000	2.000.000
Nguyễn Việt Hùng	561.016.000	473.888.000
Nguyễn Thanh Tùng	472.956.071	426.941.000
Ngô Tuấn Anh (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019)	-	114.392.529
Nguyễn Công Tuấn (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019)	-	45.000.000
Nguyễn Văn Thành (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019)	48.000.000	32.000.000
Nguyễn Văn Hùng (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019)	48.000.000	32.000.000
Ban Tổng Giám đốc	437.232.000	460.341.000
Mai Chiến Thắng (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 3 năm 2019)	-	104.100.000
Nguyễn Quang Hòa	437.232.000	356.241.000
Tổng cộng	2.116.904.071	1.691.562.529

Lê Lan Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng/
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021